Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2009.41.00

Mã HS	2009.41.00
Mô tả hàng hóa	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Nước dứa ép: / - - Với trị giá Brix không quá 20
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	04/11/2026 08:09:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20094100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2589
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2589
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2589
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, CN)	0% (trừ MM, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	26,3	26,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2584
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2545
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2545
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2545
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2545
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2545
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2545
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2583
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2583
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2583

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2583
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2583
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2583
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2585
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2585
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2585
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2585
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2585
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2585
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2587
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2551
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2547
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2547
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2547
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2547
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2547
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2547
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2547
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2547
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2547
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2547
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2547
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2547
VCFTA	2022	2022	15	VC!D2594
VCFTA	2023	2023	13	VC!E2594
VCFTA	2024	2024	11	VC!F2594

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	9	VC!G2594
VCFTA	2026	2026	7	VC!H2594
VCFTA	2027	2027	4	VC!I2594
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D2591
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E2591
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F2591
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2591
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2591
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2591
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D410
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E410
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2599
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2599
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2599
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2599
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2599
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2599
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2570
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E2570
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F2570
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G2570
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H2570
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2570
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2572
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E2572
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F2572

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G2572
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H2572
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2572
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12,5	CPTPP!D2566
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	9,3	CPTPP!E2566
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,2	CPTPP!F2566
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,1	CPTPP!G2566
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2566
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2566
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2566
RCEP A	2022	2022	33,3	RCEPT-A!D2589
RCEP A	2023	2023	31,5	RCEPT-A!E2589
RCEP A	2024	2024	29,8	RCEPT-A!F2589
RCEP A	2025	2025	28	RCEPT-A!G2589
RCEP A	2026	2026	26,3	RCEPT-A!H2589
RCEP A	2027	2027	24,5	RCEPT-A!I2589
RCEP B	2022	2022	35	B!D2589
RCEP B	2023	2023	35	B!E2589
RCEP B	2024	2024	35	B!F2589
RCEP B	2025	2025	35	B!G2589
RCEP B	2026	2026	35	B!H2589
RCEP B	2027	2027	35	B!I2589
RCEP C	2022	2022	*	C!D2589
RCEP C	2023	2023	*	C!E2589
RCEP C	2024	2024	*	C!F2589
RCEP C	2025	2025	*	C!G2589

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	*	C!H2589
RCEP C	2027	2027	*	C!I2589
RCEP D	2022	2022	35	D!D2589
RCEP D	2023	2023	35	D!E2589
RCEP D	2024	2024	35	D!F2589
RCEP D	2025	2025	35	D!G2589
RCEP D	2026	2026	35	D!H2589
RCEP D	2027	2027	35	D!I2589
RCEP E	2022	2022	35	E!D2592
RCEP E	2023	2023	35	E!E2592
RCEP E	2024	2024	35	E!F2592
RCEP E	2025	2025	35	E!G2592
RCEP E	2026	2026	35	E!H2592
RCEP E	2027	2027	35	E!I2592
RCEP F	2022	2022	35	F!D2589
RCEP F	2023	2023	35	F!E2589
RCEP F	2024	2024	35	F!F2589
RCEP F	2025	2025	35	F!G2589
RCEP F	2026	2026	35	F!H2589
RCEP F	2027	2027	35	F!I2589
VIFTA	2024	2024	31,5	VI!F2414
VIFTA	2025	2025	28	VI!G2414
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H2414
VIFTA	2027	2027	21	VI!I2414

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2009.41.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 2009.41.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2589), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.